

SAFETY JOGGER
INDUSTRIAL

Medium

MODULO S3S MID

MODULOS3M

Giày th ể **thao an chay siêu mái** oả
i **mái** th ầ ả ừ g **lót chống** đ **ESD** và ngón chân an toàn, v.v. Đ ư ợc làm
t ừ nguyên **chất**.

Những vật liệu **cao** cấp hơn nhỏ sợ	
lót bên trong	i 3D tái chế (100% tái chế)
trong Đ	ệm **chân** SJ làm từ mút tái chế (96% vật liệu tái chế)
iữa đế g	ệt chống thủ
ngoài Đ	BASF PU/BASF PU
u Đứng đầ	Nanocarbon
i Loạ	S3S / SR, SC, FO, CI, ESD
Phạm vi kích thước	EU 35-50 / UK 3.0-14.0 / US 3.0-15.0 JPN 21.5-33.0 / KOR 230-330
ng lượng t **thép**	0.580 kg
ẩn **hiệu** chu	ASTM F2413:2018 EN ISO 20345:2022+A1:2024 IS 15298 (Part 2): 2016



112



GRY



BLK



ần **chay** thu
Không ử dụ ng hoặc tiếp xúc với chất lỏng vật



mũi chố ng **mài mòn (SC)**
Vật liệu che phủ mũi giày đã được thử nghiệm riêng hao mòn vật liệu trên (ví dụ: khi quỳ) và mở rộng giày an toàn.



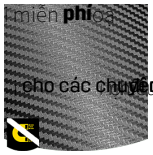
(SR) Chống t
dây SR/ESR giày. SR có nghĩa là phép thử **chống** trượt trên gạch ướt bằng dầu **bôi trơn** và dầu.



hấp thụ **gót chân**
Sự hấp thụ năng lượng ở gót chân **đệm** ảm hiệu quả khi đi bộ hoặc chạy lên cơ thể ng
mạng. ười



Trọng lượng nhẹ chống **đâm** thủng
Đế chống đâm thủng. Bao phủ 100% này không **bị** ẩm nhiệt



miễn **phí** oả
cho các chuyên gia **giày**.

Kim l
Giày an toàn không có giày an toàn thông thường. Chúng cũng

SAFETY JOGGER WORKS

HEAD-TO-TOE PROTECTION

ENGINEERED IN EUROPE

www.safetyjogger.com

Công nghiệp n:

Biên t ập , lĩnh vự c ô tô, phục vụ ăn uố ạnh g, Ngành công n ghiệp , hậ

ường: **Môi** t

rư ờn g môi khô, Bề mặt cự c mịn ờn, môi ẩm ư ớt

Cac hương dân ba#o tri:

éo dài t Đ giày, chúng tôi khuyên bạn nên v ệ sinh giày thư ờn g xuyên và bảo v ệ chúng bằng phẳng cách xa nhiệt độ K

	Sự miêu t ả	EN ISO 20345	ết quả	đơn vị đo lường
Những vật liệu sợ cao cấp hơn				
	Top: khả năng thấm hơi ẩm	? 0.8	8.20	mg/cm/giờ
	Top: hiệu suất hơi ẩm	? 15	68	mg/cm2
ót bên trong	i 3D tái ch ế (100% tái ch ế)			
	L ớp lót: thấm hơi ẩm	? 2	60.62	mg/cm/giờ
	lót: hiệu suất hơi ẩm	? 20	485	mg/cm2
rong	Đ ệ m chân SJ làm t ừ mút tái ch ế (96% vật l iệu tái ch ế)			
	ệ m chân Đ ộ bền mài mòn (khô/ ướt) (chu kỳ)	25600/12800	Dry 25600 cycles/Wet 12800 cycles	chu kỳ
goài	Đ BASF PU/BASF PU			
	Ch ỉ số mài mòn (thể tích) ngoài (	? 150	127mm³ (Density:1.09g/cm³)	mm
	Chỉ số trượt bề mặt - Ceramic + NaLS - Trượt lùi về phía t	? 0.31	0.33	ma sát
	Chỉ số trượt bề mặt - Gốm + NaLS - Trượt lùi về phía t	? 0.36	0.42	ma sát
	Chỉ số trượt bề mặt - Gốm + Glycerin - Trượt về phía t	? 0.19	0.22	ma sát
	Chỉ số trượt bề mặt - Gốm + Glycerin - Trượt về phía t	? 0.22	0.25	ma sát
	Giá trị điện trở tĩnh điện	0.1 - 1000	31.5	megaohm
	Giá trị ESD	0.1 - 100	21	megaohm
	Hấp thụ năng lượng gót chân	? 20	31	J
Đ ứng đầu	**Nanocarbon**			
	Mũi giày an toàn chống va đập (khoảng cách sau va đập 100J)	N/A	N/A	mm
	Mũi bảo hộ chống nén (khoảng hở sau khi nén 10kN)	N/A	N/A	mm
	Mũi giày an toàn chống va đập (khoảng cách sau va đập 200J)	? 14	15.5	mm
	Mũi giày an toàn chống nén (khoảng hở sau khi nén 15kN)	? 14	21.0	mm

kích thước thép: 42

a chúng tôi. Thương hiệu có thể thay đổi. Nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không có sự cho phép bằng văn bản của chúng tôi.

hân sinh thái:

Đ

	Sự miêu t ả	ết quả	đơn vị đo lường
i CO phát thả			
	V ật l iệu	7.07	kg
	Bao bì	0.13	kg
ất	Sản x u	1.90	kg
	Chuyên ch ở	0.26	kg
		9.36 kg CO2/cặp	

	Sự miêu t ả	ết quả	K
ệ vật l	Tiệ **tái** ch ế		
	Product	11%	
	Bao bì	99%	

Tính toán CO2:
rị được làm tròn đến hai chữ số thập phân.
Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ tính toán trực tuyến và có thể thay đổi.